

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam (gọi tắt là " Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Văn Thù	Chủ tịch
Ông Lương Minh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Phí Mạnh Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phí Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phí Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Số: 800 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 02 tháng 4 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và vấn đề nhấn mạnh liên quan đến hồ sơ quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt, do đó số liệu các khoản phải trả, phải nộp về cổ phần hóa có thể được điều chỉnh khi Tổng Công ty nhận được quyết định phê duyệt chính thức.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 28 tháng 8 năm 2017 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần và vấn đề nhấn mạnh liên quan đến hồ sơ quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt, do đó số liệu các khoản phải trả, phải nộp về cổ phần hóa có thể được điều chỉnh khi Tổng Công ty nhận được quyết định phê duyệt chính thức.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác,
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội,
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.226.990.190.120	2.828.395.508.373
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	448.359.375.690	136.539.329.585
1. Tiền	111		47.172.259.675	31.352.129.819
2. Các khoản tương đương tiền	112		401.187.116.015	105.187.199.766
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.325.893.385.411	2.176.517.546.868
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.325.893.385.411	2.176.517.546.868
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166.144.710.603	192.220.676.157
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	28.971.343.405	36.129.709.922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	29.225.773.213	53.487.592.190
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	42.983.901.449	31.972.403.190
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	100.528.097.453	93.848.216.741
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(35.564.404.917)	(23.217.245.886)
IV. Hàng tồn kho	140	11	284.395.624.869	316.791.773.760
1. Hàng tồn kho	141		292.419.737.287	324.914.752.882
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.024.112.418)	(8.122.979.122)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.197.093.547	6.326.182.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.068.140.436	2.618.781.099
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.236.364	3.707.400.904
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	113.716.747	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.475.557.951.278	1.452.369.790.272
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		87.508.165.651	55.775.613.653
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	85.727.179.482	53.886.578.334
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.780.986.169	1.889.035.319
II. Tài sản cố định	220		155.360.819.222	166.721.155.131
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	134.283.299.262	145.182.929.479
- Nguyên giá	222		581.906.976.452	580.091.683.915
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(447.623.677.190)	(434.908.754.436)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	21.077.519.960	21.538.225.652
- Nguyên giá	228		45.652.949.258	45.594.949.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.575.429.298)	(24.056.723.606)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	163.643.026.049	168.581.834.711
- Nguyên giá	231		218.195.711.457	218.129.209.542
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(54.552.685.408)	(49.547.374.831)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		149.332.313.395	150.074.086.837
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	17	147.363.482.467	147.363.482.467
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	1.968.830.928	2.710.604.370
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	898.803.794.500	884.998.284.832
1. Đầu tư vào công ty con	251		338.659.868.301	323.833.507.159
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		553.081.562.409	553.319.168.167
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.584.316.535	28.008.334.175
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.521.952.745)	(20.162.724.669)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.909.832.461	26.218.815.108
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	20.909.832.461	26.218.815.108
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.702.548.141.398	4.280.765.298.645

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác,
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội,
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		503.235.482.960	390.271.094.000
I. Nợ ngắn hạn	310		491.260.356.167	377.995.533.697
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	36.418.568.691	30.150.192.904
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	4.758.501.376	20.928.492.164
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	6.708.284.351	180.645.103.772
4. Phải trả người lao động	314		30.252.588.876	22.338.287.159
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	5.459.565.641	10.460.977.132
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	11.735.060.432	7.566.718.215
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	388.741.295.076	82.842.636.279
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	5.050.149.296	15.153.610.798
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.136.342.428	7.909.515.274
II. Nợ dài hạn	330		11.975.126.793	12.275.560.303
1. Phải trả dài hạn khác	337	23	11.975.126.793	11.452.216.405
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	-	823.343.898
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.199.312.658.438	3.890.494.204.645
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	4.198.600.255.045	3.889.781.801.252
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.293.139.240	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		668.307.115.805	389.781.801.252
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	18.978.487.829
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		668.307.115.805	370.803.313.423
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		712.403.393	712.403.393
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		712.403.393	712.403.393
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.702.548.141.398	4.280.765.298.645



Cao Văn Tiên
 Người lập biểu



Mai Quý Quảng
 Phụ trách kế toán



Phạm Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác,
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội,
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

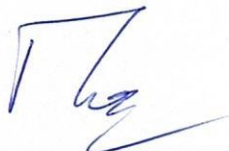
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	29	364.535.300.569	345.359.973.240
2. Giá vốn hàng bán	11	30	298.372.689.440	302.342.217.353
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		66.162.611.129	43.017.755.887
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	710.701.299.694	395.759.754.002
5. Chi phí tài chính	22		470.572.478	2.852.207.791
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.133.333	714.732.893
6. Chi phí bán hàng	25	33	16.630.770.217	10.599.052.220
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	81.431.725.899	74.005.444.327
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		678.330.842.229	351.320.805.551
9. Thu nhập khác	31		266.099.053	549.603.176
10. Chi phí khác	32		926.371.040	115.611.055
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(660.271.987)	433.992.121
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		677.670.570.242	351.754.797.672
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	9.363.454.437	1.655.684.801
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		668.307.115.805	350.099.112.871



Cao Văn Tiên
 Người lập biểu



Mai Quý Quảng
 Phụ trách kế toán




Phí Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mãc,
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội,
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	677.670.570.242	351.754.797.672
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	18.238.939.023	29.044.050.081
Các khoản dự phòng	03	12.607.520.403	10.649.959.440
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(527.708.695)	137.282.007
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(709.532.327.008)	(395.976.385.337)
Chi phí lãi vay	06	49.133.333	714.732.893
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.493.872.702)	(3.675.563.244)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	28.732.254.758	9.667.682.772
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	32.495.015.595	(110.698.119.387)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(128.244.309.622)	137.712.801.677
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.859.623.310	(2.748.170.157)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.621.304.073)	(2.678.271.766)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.535.524.915)	(3.087.409.123)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.928.059.827)	(8.769.620.341)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(91.736.177.476)	15.723.330.431
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.614.285.036)	(9.541.859.319)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	4.677.617.425
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.567.106.172.621)	(1.109.062.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.375.730.720.000	913.843.250.179
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(12.554.067.958)	(19.551.717.373)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	527.817.640	451.178.916.368
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	706.796.208.192	423.486.495.662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	499.780.220.217	655.030.702.942
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Khoản nộp về quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phát sinh từ Cổ phần hóa Công ty	32	(46.548.893.851)	(528.106.579.783)
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.926.805.400)	(14.967.030.576)
3. Lợi nhuận nộp về ngân sách Nhà nước cho giai đoạn Tổng Công ty là doanh nghiệp Nhà nước	36	(38.711.648.661)	(119.386.088.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(96.187.347.912)	(662.459.698.747)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	311.856.694.829	8.294.334.626
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	136.539.329.585	73.633.521.707
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(36.648.724)	(276.196)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	448.359.375.690	81.927.580.137


 Cao Văn Tiên
 Người lập biểu


 Mai Quý Quảng
 Phụ trách kế toán



Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội,
CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 04 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 25 tháng 11 năm 2009, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 497 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 503 người).

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bào quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần.



Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là từ 7 đến 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty con					
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
6	Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang (*)	Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến gỗ
7	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa
8	Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất và cung ứng các loại hạt giống, cây giống
9	Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất và cung ứng các loại hạt giống, cây giống
10	Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Đắk Lắk	68,58%	68,58%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
11	Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất và cung ứng các loại hạt giống, cây giống
12	Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
13	Công ty Cổ phần Long Bình	Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản
14	Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất và cung ứng các loại hạt giống, cây giống
15	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản phẩm sản xuất khác từ gỗ
16	Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
17	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
18	Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất và cung ứng các loại hạt giống, cây giống
19	Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Tây nguyên	Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất và cung ứng các loại hạt giống, cây giống

(*) Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã mua lại 60% phần vốn góp của đối tác trong Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang (một trong những công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017) để sở hữu 100% vốn góp và nắm quyền kiểm soát. Sau đó, công ty này đã được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang.

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ
2	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
3	Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị cho lâm nghiệp
4	Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và đăm gỗ Dung Quất	Quảng Ngãi	49,00%	49,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
5	Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
6	Công ty Cổ phần Formach	TP. Hà Nội	27,78%	27,78%	Chế tạo máy chế biến gỗ, công nghiệp
7	Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	30,00%	30,00%	Chế biến lâm sản
8	Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp Trung ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
9	Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
10	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Đà Nẵng	39,97%	39,97%	Sản xuất nguyên liệu giấy
11	Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển khí Việt Nam	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khí
12	Công ty Cổ phần Tư vấn và đầu tư Forprodex	TP. Hà Nội	27,25%	27,25%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
13	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
14	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
15	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu nông sản
16	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất, mua bán nông lâm sản
17	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến lâm sản
18	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
19	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
20	Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
21	Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng hợp
22	Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,33%	20,33%	Xây dựng, chế biến, kinh doanh nông lâm sản
23	Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
24	Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
25	Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành (**)	TP. Hồ Chí Minh	15,56%	30,10%	Sản xuất nguyên liệu giấy

(**) Đây là khoản đầu tư được nắm giữ gián tiếp qua công ty con là Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn.

11/01/2016

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty MDF Vinafor Gia Lai
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Lâm sản Giáp Bát
- Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ, ...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện ... giữa Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được căn trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của các công ty con trong một báo cáo khác.

Phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1, Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 và hoạt động trên cơ sở kế thừa các ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên. Ngoài ra, số liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên tại ngày chuyển đổi sang công ty cổ phần đã được Tổng Công ty báo cáo Ban chỉ đạo cổ phần hóa - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn để xem xét và phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi.

11/01/01/NH/11.11.16/11

Hồ sơ quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chuyển sang công ty cổ phần đã được chính thức phê duyệt theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Theo đó, các số liệu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được phản ánh theo Quyết định nói trên.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Giá trị của hàng tồn kho là hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và phụ tùng được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- Rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm: giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên kế hoạch trồng rừng theo phương pháp thực tế đích danh.
- Ván ép: giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ: Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung, ...) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bất động sản để bán: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hình thành bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng

Dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 52/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 4 năm 2015. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời

gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác (bằng sáng chế và thương hiệu). Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong đó: Quyền sử dụng đất được khấu hao dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm, phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 5 năm và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian 15 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 37 năm đối với nhà cửa, 5 - 15 năm đối với máy móc, thiết bị.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu: phân bổ trong 5 năm;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Các chi phí khác.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp là không trọng yếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	755.933.694	1.336.150.096
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.416.325.981	30.015.979.723
Các khoản tương đương tiền (*)	401.187.116.015	105.187.199.766
	448.359.375.690	136.539.329.585

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.325.893.385.411	2.325.893.385.411	2.176.517.546.868	2.176.517.546.868
	2.325.893.385.411	2.325.893.385.411	2.176.517.546.868	2.176.517.546.868

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b1) Đầu tư vào công ty con:	338.659.868.301	5.628.491.576	323.833.507.159	5.031.657.742
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	110.376.505.790	-	110.376.505.790	-
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	44.876.130.025	1.906.695.977	35.563.130.025	1.276.886.852
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đình Lập	36.771.638.143	3.089.471.085	33.636.638.143	3.172.712.532
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	36.539.237.827	-	36.539.237.827	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	35.663.302.000	-	33.524.814.574	-
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	17.433.225.852	-	17.433.225.852	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	-	15.028.682.215	-
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	-	13.741.488.142	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	-	6.462.259.450	-
Công ty Cổ phần Long Bình	6.096.584.122	-	6.096.584.122	-
Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Tây nguyên	5.125.155.489	-	5.125.155.489	-
Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	-	2.832.748.199	-
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.094.477.881	307.921.475	2.094.477.881	307.921.475
Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.742.656.825	-	1.742.656.825	-
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	1.626.640.618	240.685.191	1.626.640.618	274.136.883
Công ty Cổ phần Giống lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	-	1.491.724.378	-
Công ty cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	83.717.848	517.537.629	-
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	239.873.716	-	-	-
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	-	-	-	-

110 / C / ÁCH / DE / VI / NG

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	553.081.562.409	14.893.461.169	553.319.168.167	15.131.066.927
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	367.206.753.212	-	367.206.753.212	-
Công ty TNHH Việt Thành Thái	45.092.785.462	-	45.092.785.462	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	26.139.084.964	-	26.139.084.964	-
Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	-	22.525.816.641	-
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển khí Việt Nam	18.434.398.669	-	18.434.398.669	-
Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	-	12.401.394.337	-
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	11.525.782.967	-	11.525.782.967	-
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	-	8.054.284.341	-
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	-	5.787.821.081	-
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	4.891.656.170	-	4.891.656.170	-
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	4.625.605.602	4.625.605.602	4.625.605.602	4.625.605.602
Công ty Cổ phần Formach	4.155.164.541	3.912.063.583	4.155.164.541	3.912.063.583
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.169.651.235	-	3.169.651.235	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	-	3.063.845.562	-
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	2.570.995.921	-	2.570.995.921	-
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	2.139.792.559	-	2.139.792.559	-
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	1.945.917.957	-	1.945.917.957	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	1.436.982.760	-	1.436.982.760	-
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.115.926.139	-	1.115.926.139	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	-	442.110.305	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và đầu tư Forprodex	229.876.220	229.876.220	229.876.220	229.876.220
Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp Trung ương	125.915.764	125.915.764	125.915.764	125.915.764
Công ty TNHH MTV Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	-	-	237.605.758	237.605.758
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	-	-	-	-
b3) Đầu tư vào đơn vị khác	27.584.316.535		28.008.334.175	
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	9.964.710.483	-	9.964.710.483	-
Đầu tư dài hạn khác (ii)	17.619.606.052	-	18.043.623.692	-
	919.325.747.245	20.521.952.745	877.152.675.326	20.162.724.669

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	Số cuối năm			Số cuối năm		
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.776.758.327	13,01	19.520	3.776.758.327	13,01
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	13,13	105.000	1.190.175.000	13,13
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hòa Bình	50.000	4.997.777.156	5,00	50.000	4.997.777.156	5,00
	174.520	9.964.710.483		174.520	9.964.710.483	

(ii) Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	8.472.337.685	9.000.155.325
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng	4.385.323.367	4.385.323.367
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	4.761.945.000	4.658.145.000
	17.619.606.052	18.043.623.692

Phản ánh các khoản đầu tư góp vốn thực hiện trồng rừng nguyên liệu ký kết với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng, và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro để khai thác gỗ.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 36.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MDF Phương Anh	3.575.949.224	3.019.288.925
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Sản xuất Hải Nam	645.335.340	8.881.445.922
Các khách hàng khác	24.750.058.841	24.228.975.075
	28.971.343.405	36.129.709.922
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 36)	978.127.785	1.574.095.555

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Tech Wood International	11.943.025.489	-
Công ty TNHH Hong Kong Ping On Jewelry International Holding	1.754.674.075	30.937.251.500
Công ty Lefang Sarl	1.621.918.614	1.621.918.614
Các đối tượng khác	13.906.155.035	20.928.422.076
	<u>29.225.773.213</u>	<u>53.487.592.190</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (i)	42.983.901.449	31.972.403.190
	<u>42.983.901.449</u>	<u>31.972.403.190</u>
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi	(27.993.079.336)	(15.956.113.055)
Dài hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (ii)	85.727.179.482	53.886.578.334
	<u>85.727.179.482</u>	<u>53.886.578.334</u>

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn các bên liên quan như sau:

STT Bên vay	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
	VND	VND		
1 Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	2.858.180.274	3.858.180.274	Kỳ hạn vay không quá 12 tháng từ ngày giải ngân. Gia hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2018. Gốc vay và lãi trả khi đáo hạn	Toàn bộ khoản phải thu của Công ty
2 Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	2.000.000.000	2.000.000.000	Kỳ hạn vay không quá 12 tháng từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2018. Gốc vay và lãi trả khi đáo hạn	Toàn bộ tài sản của bên vay
3 Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	9.167.436.500	2.592.659.500	Đáo hạn trong năm 2018. Gốc vay và lãi trả 06 tháng 1 lần	Tín chấp
4 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	1.466.240.000	1.451.200.000	Đáo hạn ngày 31 tháng 3 năm 2019. Gốc vay và lãi trả 06 tháng 1 lần	Tín chấp
5 Công ty TNHH Ván dán Vinafor Bắc Giang	27.492.044.675	22.070.363.416	Đáo hạn muộn nhất ngày 30 tháng 6 năm 2019. Gốc vay và lãi trả 03 tháng 1 lần	Tín chấp
	<u>42.983.901.449</u>	<u>31.972.403.190</u>		

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn các bên liên quan như sau:

STT Bên vay	VND	VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
1 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	733.120.000	1.451.200.000	Đáo hạn ngày 30 tháng 9 năm 2019. Gốc vay và lãi trả 06 tháng 1 lần	Tín chấp
2 Công ty TNHH Ván dán Vinafor Bắc Giang	84.994.059.482	45.954.636.584	Đáo hạn muộn nhất ngày 31 tháng 12 năm 2023. Gốc vay và lãi trả 03 tháng 1 lần hoặc lãi suất 0% trong giai đoạn tạm ngừng kinh doanh	Tín chấp
3 Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	-	6.480.741.750	Đáo hạn ngày 31 tháng 3 năm 2021	Tín chấp
	85.727.179.482	53.886.578.334		

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	73.904.396.742	-	70.231.617.362	-
Phải thu lãi tiền cho vay	4.669.494.272	(1.076.450.942)	4.614.531.687	(923.948.465)
Phải thu lợi nhuận, cổ tức được chia	2.705.335.759	-	5.835.446.334	-
Phải thu từ cổ phần hóa các công ty con, liên kết	4.174.477.729	(3.363.940.024)	4.174.477.729	(3.357.456.024)
Thu hồi vốn đầu tư của phần diện tích rừng bị tổn thất, khai thác (*)	306.682.107	(230.200.625)	1.358.025.974	(1.025.753.377)
Tạm ứng cho nhân viên	7.704.027.930	-	3.899.342.054	-
Ký cược, ký quỹ	156.840.000	-	129.340.000	-
Phải thu khác	6.906.842.914	(932.215.502)	3.605.435.601	(162.342.528)
	100.528.097.453	(5.602.807.093)	93.848.216.741	(5.469.500.394)
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 36)	11.665.905.225	-	15.513.456.944	-
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.780.986.169	-	1.889.035.319	-
	1.780.986.169	-	1.889.035.319	-

(*) Đây là khoản phải thu vốn đầu tư từ các hộ dân cho phần diện tích rừng bị thiệt hại và đã tới kỳ khai thác theo hợp đồng khoán hộ trồng rừng tại Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình, một đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

(*) Dự phòng giảm giá chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng theo hướng dẫn tại Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính.

(**) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.1 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 01 năm 2011 và các Phụ lục Hợp đồng kèm theo. Theo đó, Tổng Công ty sẽ góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để đối tác thi công thực hiện dự án và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.100 m² sàn sử dụng căn hộ tầng 11+12 của Dự án này. Giá trị khoản hợp tác đầu tư được xác định với số tiền là 54.109.090.909 VND căn cứ theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên. Dự án này dự kiến sẽ được bàn giao vào cuối năm 2018 theo Hợp đồng hợp tác đầu tư và Phụ lục Hợp đồng số 403/PLHĐ ngày 20 tháng 6 năm 2018 kèm theo, theo đó, Tổng Công ty đã trình bày giá trị của khoản hợp tác đầu tư này là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	929.792.936	180.744.642
Chi phí bảo hiểm	-	490.969
Các khoản khác	1.138.347.500	2.437.545.488
	2.068.140.436	2.618.781.099
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.283.620.883	4.109.456.984
Giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu (*)	14.295.178.796	16.712.088.361
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.987.248.705	5.245.790.198
Chi phí trả trước dài hạn khác	343.784.077	151.479.565
	20.909.832.461	26.218.815.108

(*) Đây là giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 của lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu) của Tổng Công ty. Giá trị lợi thế kinh doanh này được đơn vị định giá xác định tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Khấu trừ	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Tiền thuế đất	-	3.985.791.865	-	4.099.508.612	113.716.747
Cộng	-	3.985.791.865	-	4.099.508.612	113.716.747
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	2.117.872.423	38.535.434.343	20.120.564.658	17.603.202.409	2.929.539.699
- Thuế GTGT đầu ra	2.117.872.423	32.440.592.379	20.120.564.658	11.508.360.445	2.929.539.699
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.094.841.964	-	6.094.841.964	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.672.819.392	-	3.672.819.392	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.239.087.503	9.363.454.437	-	9.535.524.915	3.067.017.025
Thuế thu nhập cá nhân	749.123.412	5.172.985.492	-	5.210.381.277	711.727.627
Lợi nhuận phải nộp về Nhà nước	41.325.809.797	-	-	41.325.809.797	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	133.213.210.637	262.135.936	-	133.475.346.573	-
Cộng	180.645.103.772	57.006.829.600	20.120.564.658	210.823.084.363	6.708.284.351

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

14. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Khác		Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu kỳ	180.720.966.335	315.756.531.796	20.541.769.651	61.199.573.626	1.872.842.507	580.091.683.915					
Mua sắm mới	914.031.451	79.238.105	807.425.000	-	-	1.800.694.556					
Tặng khác	-	14.597.981	-	-	-	14.597.981					
Số dư cuối kỳ	181.634.997.786	315.850.367.882	21.349.194.651	61.199.573.626	1.872.842.507	581.906.976.452					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư đầu kỳ	89.734.170.067	287.213.056.282	14.215.406.143	42.279.812.700	1.466.309.244	434.908.754.436					
Trích khấu hao trong kỳ	4.539.894.965	2.809.668.743	944.579.301	4.372.762.400	48.017.345	12.714.922.754					
Số dư cuối kỳ	94.274.065.032	290.022.725.025	15.159.985.444	46.652.575.100	1.514.326.589	447.623.677.190					

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu kỳ	90.986.796.268	28.543.475.514	6.326.363.508	18.919.760.926	406.533.263	145.182.929.479
Tại ngày cuối kỳ	87.360.932.754	25.827.642.857	6.189.209.207	14.546.998.526	358.515.918	134.283.299.262

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 254.297.905.758 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 242.181.638.788 VND).

Tổng Công ty không có tài sản cố định hữu hình cầm cố thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 giá trị còn lại của tài sản cầm cố thế chấp là 9.334.253.617 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	21.475.798.076	1.277.700.000	22.841.451.182	45.594.949.258
Mua sắm mới	-	-	58.000.000	58.000.000
Số dư cuối kỳ	21.475.798.076	1.277.700.000	22.899.451.182	45.652.949.258
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	2.463.179.250	292.195.805	21.301.348.551	24.056.723.606
Trích khấu hao trong kỳ	194.051.982	110.290.914	214.362.796	518.705.692
Số dư cuối kỳ	2.657.231.232	402.486.719	21.515.711.347	24.575.429.298
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				24.575.429.298
Tại ngày đầu kỳ	19.012.618.826	985.504.195	1.540.102.631	21.538.225.652
Tại ngày cuối kỳ	18.818.566.844	875.213.281	1.383.739.835	21.077.519.960

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 20.189.251.983 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 70.000.000 VND).

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	167.341.644.075	50.787.565.467	218.129.209.542
Tăng khác	-	66.501.915	66.501.915
Số dư cuối kỳ	167.341.644.075	50.854.067.382	218.195.711.457
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	27.111.054.037	22.436.320.794	49.547.374.831
Trích khấu hao trong kỳ	2.392.261.440	2.613.049.137	5.005.310.577
Số dư cuối kỳ	29.503.315.477	25.049.369.931	54.552.685.408
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	140.230.590.038	28.351.244.673	168.581.834.711
Tại ngày cuối kỳ	137.838.328.598	25.804.697.451	163.643.026.049

Tiền thuê Tổng Công ty thu được trong kỳ từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 36.123.046.472 VND (kỳ 6 tháng đầu năm 2017: 32.085.167.888 VND). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong kỳ là 20.847.200.841 VND (kỳ 6 tháng đầu năm 2017: 19.960.324.139 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Eco Lakeview (*)	147.363.482.467	147.363.482.467
	147.363.482.467	147.363.482.467

(*) Đây là "Dự án nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại - Eco Lakeview" tại số 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng Hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho các đối tác trên để thực hiện Dự án và Tổng Công ty sẽ nhận về 8.600m² diện tích sàn sử dụng hoàn thiện căn hộ. Trong năm 2017, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại giá trị của khoản hợp tác đầu tư này theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Dự án này vẫn đang trong giai đoạn thi công.

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình xây dựng văn phòng đại diện tại Quy Nhơn	960.198.445	960.198.445
Công trình cải tạo sửa chữa khách sạn Đồ Sơn	300.000	742.073.442
Khác	1.008.332.483	1.008.332.483
	1.968.830.928	2.710.604.370

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH AICA Đồng Nai	12.613.140.743	12.613.140.743	11.217.284.773	11.217.284.773
Công ty TNHH Hóa keo Kỹ thuật	7.517.436.144	7.517.436.144	-	-
Công ty Cổ phần D&A Việt Nam	3.558.359.200	3.558.359.200	3.558.359.200	3.558.359.200
Công ty TNHH Samartex Timber and Plywood	3.159.891.097	3.159.891.097	1.141.320.600	1.141.320.600
Công ty TNHH MTV Thành Hoa - Gia Lai	1.545.464.862	1.545.464.862	3.197.691.283	3.197.691.283
Các đối tượng khác	8.024.276.645	8.024.276.645	11.035.537.048	11.035.537.048
	36.418.568.691	36.418.568.691	30.150.192.904	30.150.192.904
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 36)	3.788.558	-	147.281.455	147.281.455

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Thương mại Đông Chinh	3.205.462.960	-
Công ty TNHH Vui Xuân	725.204.473	725.204.473
Công ty TNHH VQ WOOD	245.000.000	16.941.609.637
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Mỹ Đoàn	-	1.856.222.806
Đối tượng khác	582.833.943	1.405.455.248
	4.758.501.376	20.928.492.164

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay phải trả	2.179.903.099	4.752.073.839
Các khoản khác	3.279.662.542	5.708.903.293
	5.459.565.641	10.460.977.132

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền cho thuê văn phòng	10.375.246.012	6.491.053.315
Doanh thu chưa thực hiện khác	1.359.814.420	1.075.664.900
	11.735.060.432	7.566.718.215

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ tức phải trả (*)	350.000.000.000	-
Kinh phí đo đạc cắm mốc Cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (**)	19.681.062.867	49.681.062.867
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.305.184.429	890.184.429
Phải trả Ban thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm	4.560.068.465	4.296.245.330
Phải trả về cổ phần hóa	-	16.548.893.851
Các khoản khác	4.194.979.315	11.426.249.802
	388.741.295.076	82.842.636.279

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 36)

10.986.573	10.975.905
-------------------	-------------------

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.975.126.793	11.452.216.405
	11.975.126.793	11.452.216.405

Trong đó: Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 36)

1.215.535.680	1.215.535.680
----------------------	----------------------

(*) Số cổ tức phải trả theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 105/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2018.

(**) Theo Thông báo số 2536 ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về kết luận của Trưởng ban chỉ đạo cổ phần hóa tại cuộc họp Ban chỉ đạo cổ phần hóa của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần, Tổng Công ty được giữ lại 50 tỷ VND từ số tiền phải nộp từ cổ phần hóa để chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 03 tháng 5 năm 2018 về việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, theo đó, số tiền được giữ lại cho mục đích nêu trên là 20 tỷ đồng. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã nộp lại Ngân sách 30 tỷ đồng từ số tiền được giữ lại theo đúng quy định.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	15.153.610.798	15.153.610.798	823.343.898	10.926.805.400	5.050.149.296	5.050.149.296
Cộng	15.153.610.798	15.153.610.798	823.343.898	10.926.805.400	5.050.149.296	5.050.149.296

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư vay ngắn hạn chỉ bao gồm các khoản nợ dài hạn đến hạn trả.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn (*)	15.976.954.696	15.976.954.696	-	10.926.805.400	5.050.149.296	5.050.149.296
Cộng	15.976.954.696	15.976.954.696	-	10.926.805.400	5.050.149.296	5.050.149.296

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng	15.153.610.798	5.050.149.296
Số phải trả sau 12 tháng	823.343.898	-

(*) Vay dài hạn bao gồm các khoản sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng phát triển Việt Nam - chi nhánh Hòa Bình (i)	5.050.149.296	9.276.954.696
Ngân hàng phát triển Việt Nam - chi nhánh Gia Lai	-	6.700.000.000
Cộng	5.050.149.296	15.976.954.696

(i) Vay dài hạn với Ngân hàng Phát triển Việt nam - Chi nhánh Hòa Bình: Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần, kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 31 tháng 3 năm 2019. Lãi suất cho vay là 8,4%/năm, lãi vay được trả định kỳ hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	5.050.149.296	15.153.610.798
Trong năm thứ hai	-	823.343.898
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
Cộng	5.050.149.296	15.976.954.696
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	5.050.149.296	15.153.610.798
<i>(được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)</i>		
Số phải trả sau 12 tháng	-	823.343.898

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	3.500.000.000.000	-	19.753.146.841	3.519.753.146.841
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	350.099.112.871	350.099.112.871
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	3.500.000.000.000	-	369.852.259.712	3.869.852.259.712
Số dư đầu kỳ này	3.500.000.000.000	-	389.781.801.252	3.889.781.801.252
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	668.307.115.805	668.307.115.805
Phân phối các quỹ (*)	-	30.293.139.240	(30.293.139.240)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(9.488.662.012)	(9.488.662.012)
Chia cổ tức (*)	-	-	(350.000.000.000)	(350.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	3.500.000.000.000	30.293.139.240	668.307.115.805	4.198.600.255.045

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 105/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2018, Tổng Công ty trích quỹ đầu tư phát triển là 30.293.139.240 VND, chia cổ tức 350.000.000.000 VND và phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành với số tiền 27.068.736.037 VND, trong đó, số đã tạm trích vào báo cáo cả năm 2017 là 17.580.074.025 VND, số còn lại với số tiền 9.488.662.012 VND đã được trích lập đủ trên báo cáo 6 tháng đầu năm 2018.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.500.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.500.000.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND		VND	VND
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.785.000.000.000	51%	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.400.000.000.000	40%	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	315.000.000.000	9%	315.000.000.000	315.000.000.000
	3.500.000.000.000	100%	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Gia trị VND	Số lượng	Gia trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	14.105,26	28.313,82
- Euro	EUR	90.160,78	18.507,14

Nợ khó đòi đã xử lý

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các đối tượng công nợ phải thu		11.537.475.760	11.537.475.760

C.T.
IAN
M

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09a-DN

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Đơn vị: VND

Kỳ này	Hoạt động khai thác rừng trồng	Hoạt động kinh doanh gỗ	Sản xuất và bán ván MDF	Cho thuê văn phòng	Hoạt động khác	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	15.677.257.523	145.066.498.213	165.573.075.831	36.123.046.472	2.095.422.530	364.535.300.569
2. Khấu hao và chi phí phân bổ	10.763.122.802	143.749.744.217	121.863.751.420	20.847.200.841	1.148.870.160	298.372.689.440
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.914.134.721	1.316.753.996	43.709.324.411	15.275.845.631	946.552.370	66.162.611.129
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	1.800.694.556
5. Tài sản bộ phận	-	-	-	-	-	4.702.548.141.398
6. Tài sản không phân bổ (i)	-	-	-	-	-	4.702.548.141.398
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	503.235.482.960
7. Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-	-	-
8. Nợ phải trả không phân bổ (ii)	-	-	-	-	-	503.235.482.960
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-
Kỳ trước						
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.336.988.999	201.547.896.241	99.485.955.071	32.085.167.888	1.903.965.041	345.359.973.240
2. Khấu hao và chi phí phân bổ	6.010.546.992	193.208.296.168	81.215.683.869	19.960.324.139	1.947.366.185	302.342.217.353
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.326.442.007	8.339.600.073	18.270.271.202	12.124.843.749	(43.401.144)	43.017.755.887
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	26.479.305.943
5. Tài sản bộ phận	-	-	-	-	-	-
6. Tài sản không phân bổ (i)	-	-	-	-	-	4.280.765.298.645
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	4.280.765.298.645
7. Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-	-	-
8. Nợ phải trả không phân bổ (ii)	-	-	-	-	-	390.271.094.000
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	390.271.094.000

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

- (i) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khác, phải thu về cho vay, các khoản đầu tư tài chính và một số tài sản khác.
- (ii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản thuế phải nộp Nhà nước, quỹ khen thưởng phúc lợi và một số khoản phải trả khác.

29. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ bán ván MDF	165.573.075.831	99.485.955.071
Doanh thu từ kinh doanh gỗ	145.066.498.213	201.547.896.241
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	36.123.046.472	32.085.167.888
Doanh thu từ hoạt động khai thác rừng trồng	15.677.257.523	10.336.988.999
Doanh thu dịch vụ gia công gỗ	1.772.402.503	1.903.965.041
Doanh thu khác	323.020.027	-
	364.535.300.569	345.359.973.240
Trong đó: Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 36)	41.077.713.891	47.519.555.166

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn từ bán ván MDF	121.863.751.420	81.215.683.869
Giá vốn từ kinh doanh gỗ	143.749.744.217	193.208.296.168
Giá vốn từ cung cấp dịch vụ	20.847.200.841	19.960.324.139
Giá vốn của hoạt động khai thác rừng trồng	10.763.122.802	6.010.546.992
Giá vốn dịch vụ gia công gỗ	1.148.870.160	1.947.366.185
	298.372.689.440	302.342.217.353

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.648.868.180	63.264.461.857
Chi phí nhân công	64.422.801.747	54.069.153.329
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.238.939.023	29.044.050.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.055.601.814	32.009.924.028
Chi phí khác bằng tiền	22.265.502.625	31.117.796.726
	238.631.713.389	209.505.386.021

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	631.725.196.132	343.733.386.258
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	77.807.130.876	51.908.215.530
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.168.972.686	118.152.214
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	710.701.299.694	395.759.754.002
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ với các bên liên quan	632.117.153.496	343.972.870.868
Chi tiết		
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	631.725.196.132	342.962.466.780
<i>Lãi cho vay</i>	391.957.364	1.010.404.088

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	47.517.332.637	41.563.545.752
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.661.085.872	4.560.954.769
Thuế, phí và lệ phí	434.510.777	1.195.527.052
Chi phí đồ dùng văn phòng	582.832.609	801.866.341
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	331.899.904	220.219.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.908.100.694	4.950.153.886
Chi phí dự phòng	12.347.159.031	8.836.837.157
Chi phí khác bằng tiền	10.648.804.375	11.876.339.721
	81.431.725.899	74.005.444.327
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.910.888	8.231.346
Chi phí nhân công	1.654.434.459	1.468.238.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.923.738.423	8.243.725.496
Chi phí khác bằng tiền	1.030.686.447	878.857.288
	16.630.770.217	10.599.052.220

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9.363.454.437	1.655.684.801
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.363.454.437	1.655.684.801

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	677.670.570.242	351.754.797.672
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(631.725.196.132)	(343.733.386.258)
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	(523.658.248)	(81.600.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	915.902.685	12.755.845
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	479.653.635	325.856.750
Tổng thu nhập chịu thuế sau điều chỉnh	46.817.272.182	8.278.424.009
Thu nhập tính thuế	46.817.272.182	8.278.424.009
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	46.817.272.182	8.278.424.009
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.363.454.437	1.655.684.801

Thu nhập từ hoạt động trồng rừng tại các chi nhánh của Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN với các mức thuế suất 10%, 15% hoặc được miễn thuế (tùy theo địa bàn kinh tế từng vùng miền nơi chi nhánh hoạt động). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2018 áp dụng cho các hoạt động khác của Tổng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các tờ khai và quyết toán thuế được lập bởi Tổng Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định khác về thuế được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	3.829.089.370	4.199.245.945
Từ năm thứ hai đến năm thứ 5	14.640.773.379	14.800.531.179
Sau năm năm	110.944.372.186	114.335.854.848
	129.414.234.935	133.335.631.972

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	Công ty con
Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn và đầu tư Forprodex	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Formach	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.077.713.891	47.519.555.166
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	199.200.000	-
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	-	742.096.859
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	-	63.468.182
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	3.095.233.565	2.795.505.342
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	6.883.129.508	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	-	485.125.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	27.773.135.600	30.254.569.909
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	-	9.566.893.180
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	3.127.015.218	3.611.896.694

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi cho vay và lợi nhuận được chia	391.957.364	1.010.404.088
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	309.258.085	543.005.255
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	82.699.279	117.104.023
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	-	350.294.810
Góp vốn	14.588.755.384	99.471.138.205
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	-	6.500.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	3.135.000.000	22.818.375.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	9.313.000.000	23.984.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	-	33.667.654.872
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	2.138.487.426	12.501.108.333
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	2.267.958	-
Thu nợ gốc và lãi vay	2.347.337.931	3.994.513.649
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	527.817.640	1.469.647.840
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	-	1.668.749.431
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	819.520.291	856.116.378
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	1.000.000.000	-
Cho vay	43.756.104.156	17.559.200.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	-	5.100.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	-	6.106.000.000
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	43.756.104.156	6.353.200.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.430.063.899	1.325.852.655
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	-	908.832.019
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	504.045.109	417.020.636
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	6.846.123.436	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	79.895.354	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	978.127.785	1.574.095.555
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	194.360.800	687.284.229
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	717.514.682	812.757.758
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	66.252.303	74.053.568
Phải thu ngắn hạn khác	11.665.905.225	15.513.456.944
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	6.605.856.439	6.579.206.691
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	-	1.731.326.878
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	-	2.138.487.426
Công ty Cổ phần giống Lâm Nghiệp vùng Đông Bắc	568.436.644	568.436.644
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	444.946.041	444.946.041
Công ty Cổ phần Tư vấn và đầu tư Forprodex	2.919.700.000	2.919.700.000
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	935.811.705	935.811.705
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	38.651.919	44.573.381
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	152.502.477	150.968.178

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu dài hạn khác	26.840.000	26.840.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	26.840.000	26.840.000
Phải thu từ cho vay ngắn hạn	42.983.901.449	31.972.403.190
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	2.858.180.274	3.858.180.274
Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	9.167.436.500	2.592.659.500
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	1.466.240.000	1.451.200.000
Công ty TNHH Ván dán Vinafor Bắc Giang	27.492.044.675	22.070.363.416
Phải thu từ cho vay dài hạn	85.727.179.482	53.886.578.334
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	733.120.000	1.451.200.000
Công ty TNHH Ván dán Vinafor Bắc Giang	84.994.059.482	45.954.636.584
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	-	6.480.741.750
Phải trả người bán ngắn hạn	3.788.558	147.281.455
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	-	133.861.455
Công ty Cổ phần Formach	-	13.420.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	3.788.558	-
Phải trả ngắn hạn khác	10.986.573	10.975.905
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	9.965.112	9.965.112
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	1.021.461	1.010.793
Phải trả dài hạn khác	1.215.535.680	1.215.535.680
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	1.215.535.680	1.215.535.680
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng	4.120.165.034	4.709.225.901

C.T. ... IAN ... A.M.

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được Tổng Công ty trình bày lại theo kết quả tự rà soát và theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Chi tiết như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số trình bày lại
Chi phí lãi vay	(714.732.893)	1.429.465.786	714.732.893
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(5.105.029.030)	1.429.465.786	(3.675.563.244)
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	17.387.585.406	(7.719.902.634)	9.667.682.772
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	21.897.837.181	(132.595.956.568)	(110.698.119.387)
Tăng các khoản phải trả	(1.997.064.462)	139.709.866.139	137.712.801.677
Tiền lãi vay đã trả	(1.963.538.873)	(714.732.893)	(2.678.271.766)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh	15.614.590.601	108.739.830	15.723.330.431
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(9.433.119.489)	(108.739.830)	(9.541.859.319)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	655.139.442.772	(108.739.830)	655.030.702.942



Cao Văn Tiến
Người lập biểu



Mai Quý Quảng
Phụ trách kế toán




Phí Mạnh Cường
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 8 năm 2018